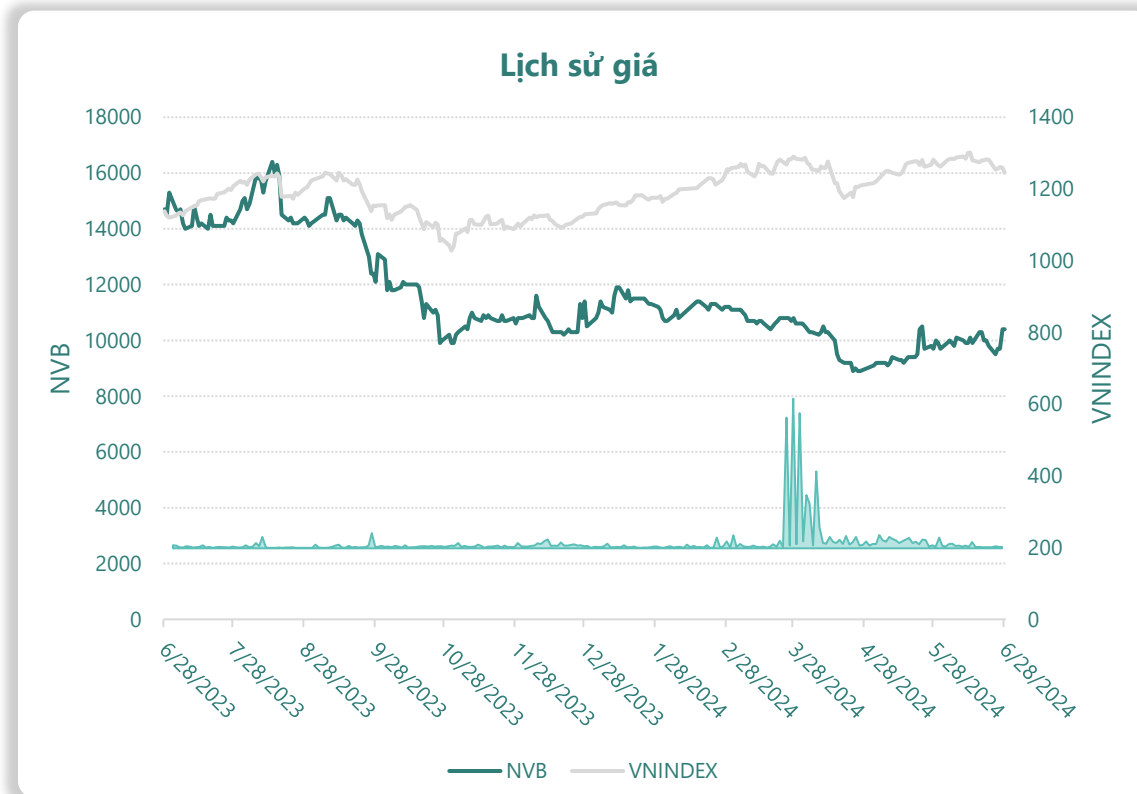
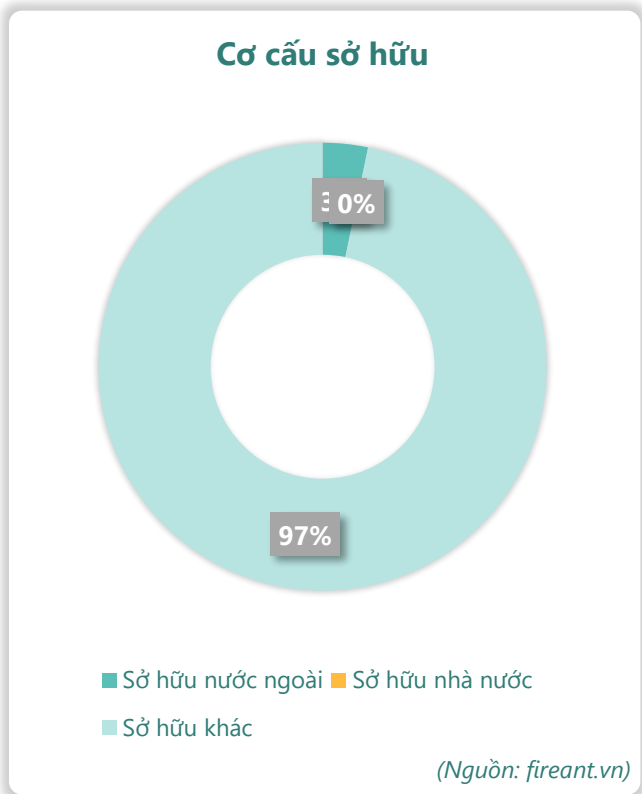
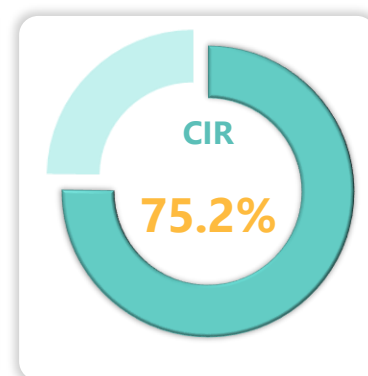
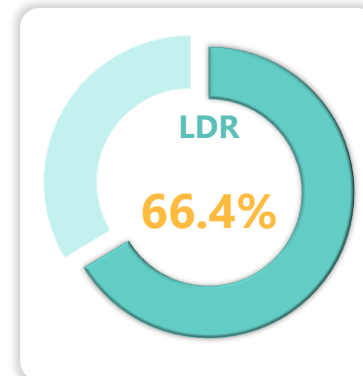
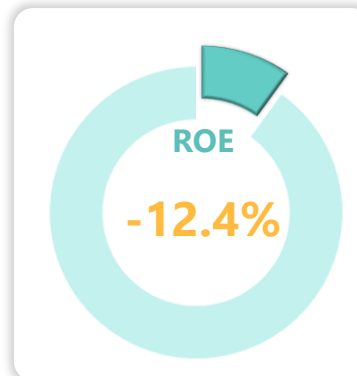




CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

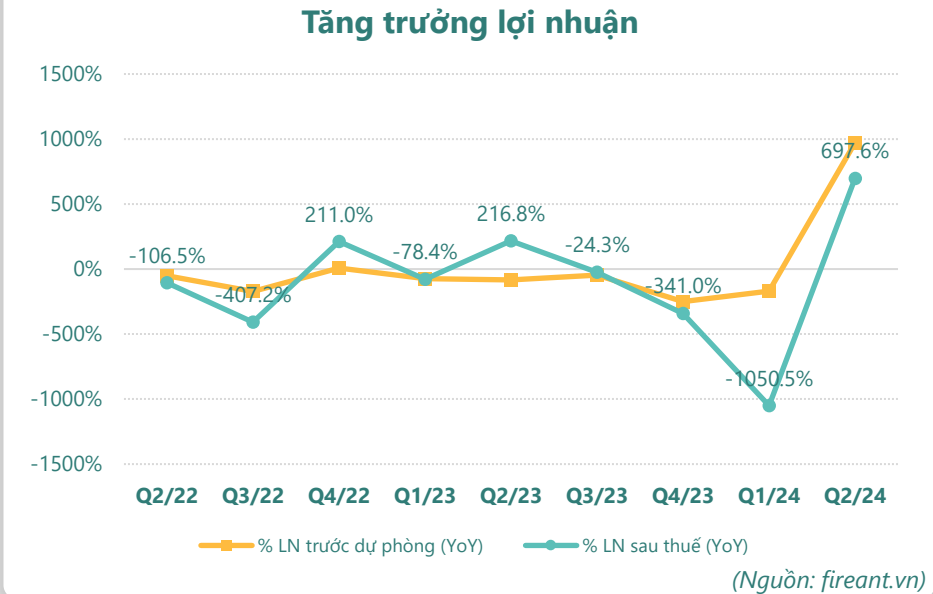
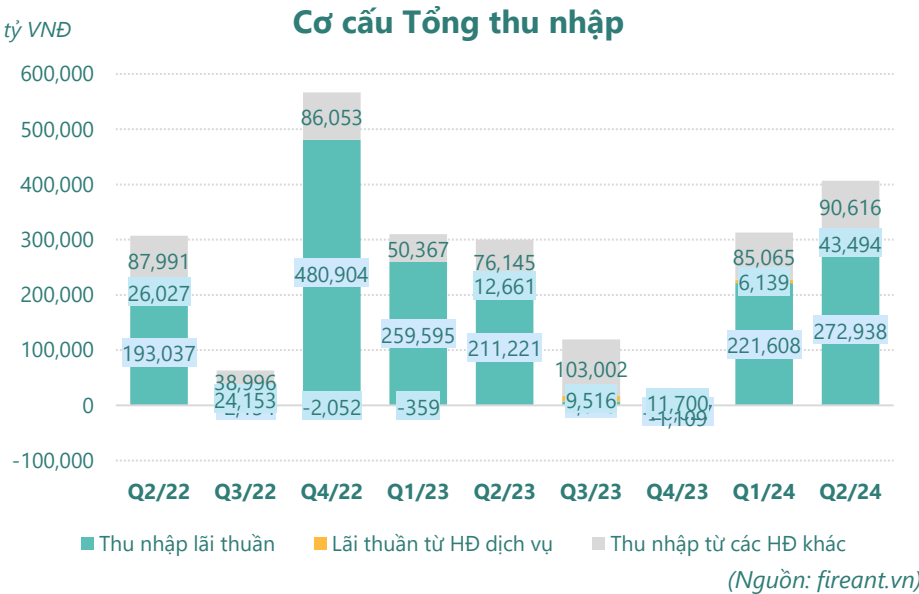
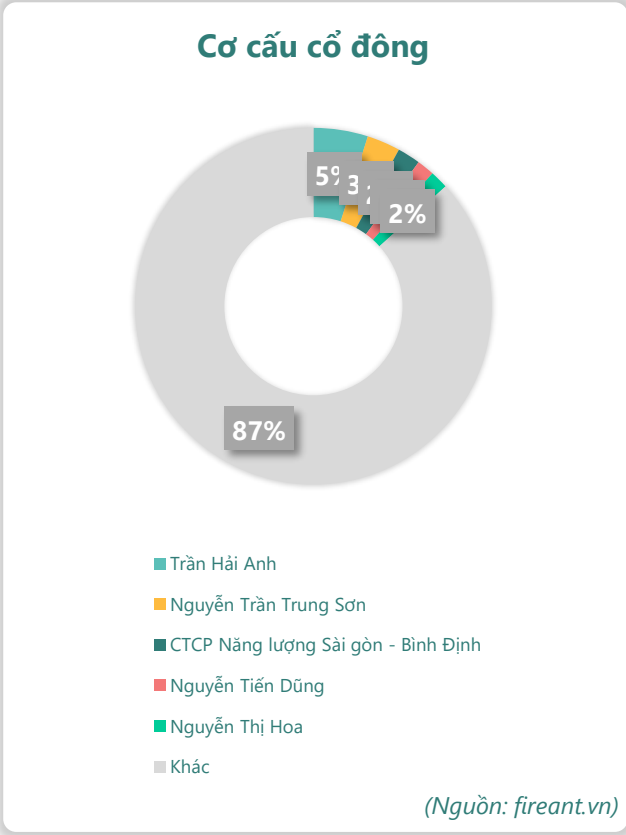
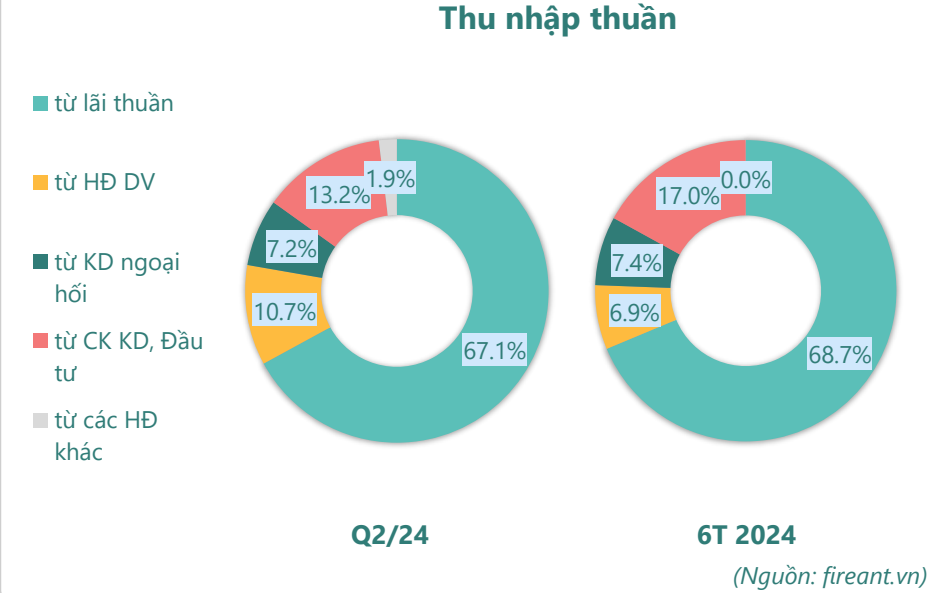
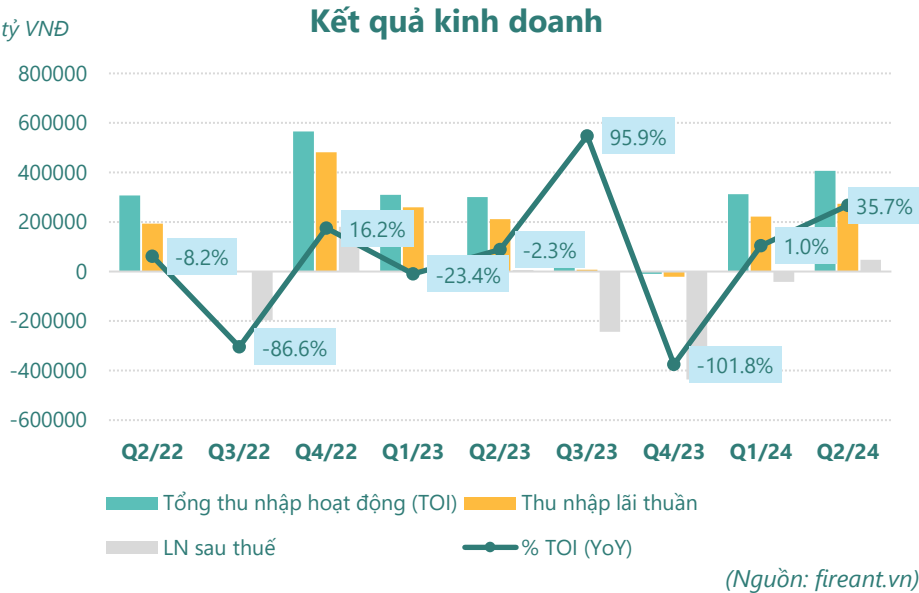
Ngân hàng TMCP Quốc Dân

Ngày 28/06/2024	10,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.1%	-1.9%	1.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH

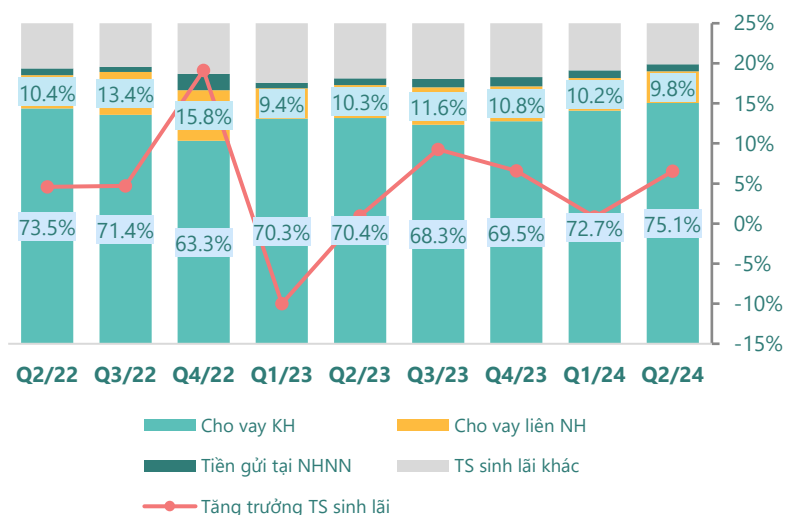
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,900 - 16,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,791
Số lượng CPLH (CP)	556,803,587
KLGD BQ 20 phiên (CP)	208,210
Sở hữu nước ngoài	3.3%
Beta	0.90
EPS	-1,210
P/E	-8.6





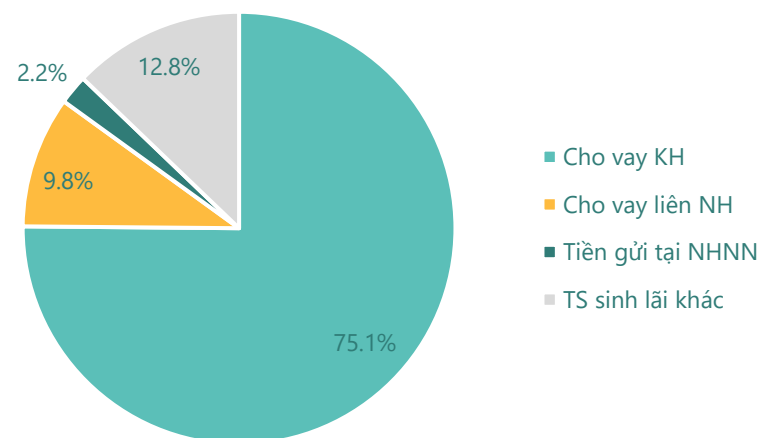
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



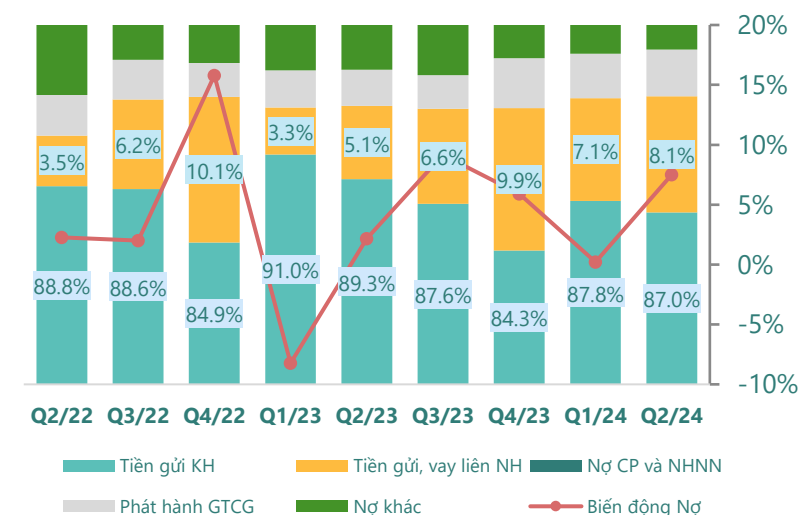
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



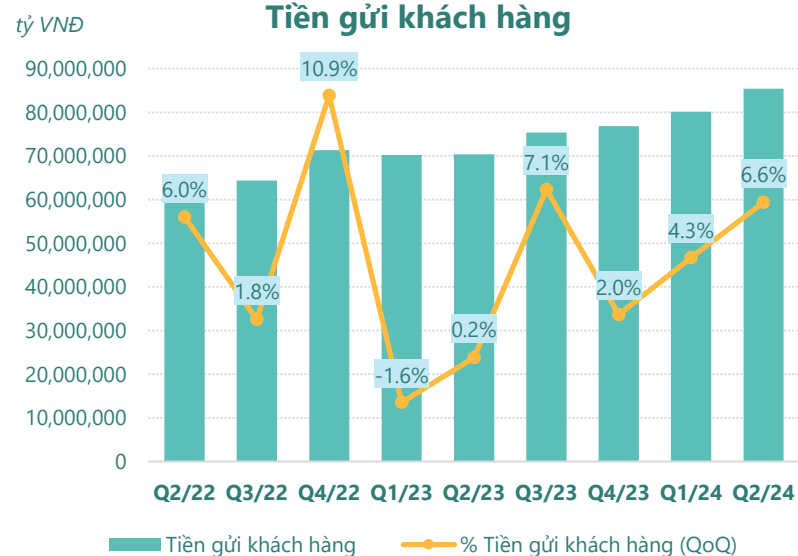
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Nợ



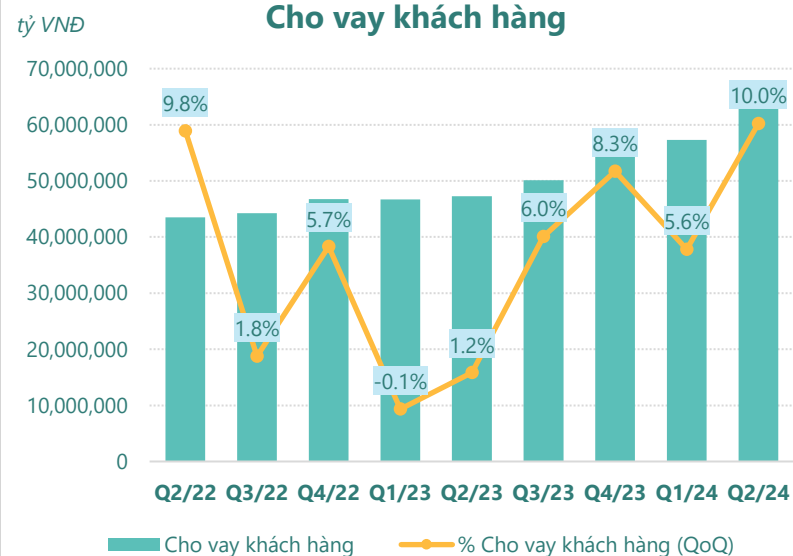
(Nguồn: fireant.vn)

Tiền gửi khách hàng



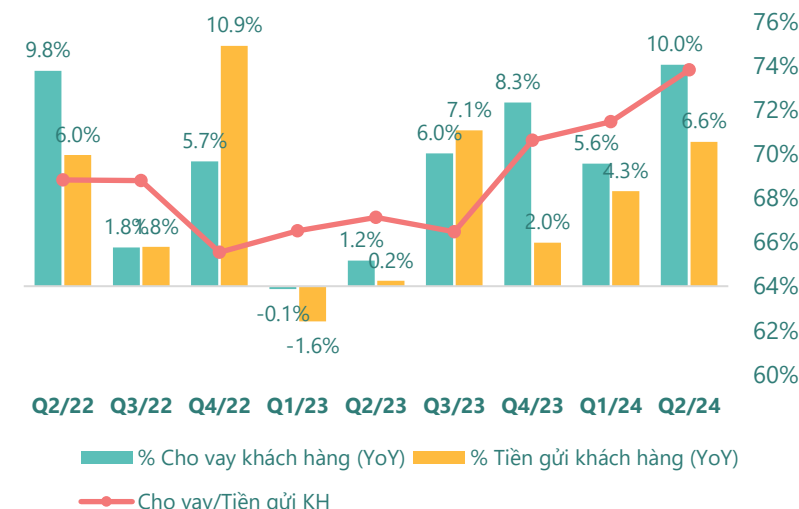
(Nguồn: fireant.vn)

Cho vay khách hàng



(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng Cho vay - Tiền gửi



(Nguồn: fireant.vn)





KẾT QUẢ KINH DOANH #REF!	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	272,938	211,221	29.2%	494,546	470,816	5.0%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	43,494	12,661	244%	49,633	12,302	303%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	29,189	52,916	-44.8%	53,343	115,034	-53.6%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	53,677	50,308	6.7%	122,225	50,545	142%
Lãi thuần từ HĐ khác	7,750	-27,079	129%	113	-39,067	100%
Lãi thuần từ góp vốn	0	0		0	0	
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	407,048	300,027	35.7%	719,860	609,630	18.1%
Chi phí hoạt động	-306,126	-290,608	-5.3%	-650,923	-554,571	-17.4%
LN trước dự phòng	100,922	9,419	971%	68,937	55,059	25.2%
Chi phí dự phòng	-51,839	-1,290	-3919%	-61,753	-41,420	-49.1%
LN trước thuế	49,083	8,129	504%	7,184	13,639	-47.3%
Thuế	-1,146	-2,119	45.9%	-1,146	-3,221	64.4%
LN sau thuế	47,937	6,010	698%	6,038	10,418	-42.0%
LN ròng	47,937	6,010	698%	6,038	10,418	-42.0%
						#REF!

Lưu chuyển tiền tệ #REF!	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8,062,010	872,838	2,158,153	350,946	450,848	-1,098,822
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18,387	-11,539	-22,051	-63,891	-10,166	-4,576
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	15,792,414	7,712,017	8,573,316	10,709,418	10,996,473	11,437,155
Lưu chuyển tiền thuần	-8,080,397	861,299	2,136,102	287,055	440,682	1,103,398
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7,712,017	8,573,316	10,709,418	10,996,473	11,437,155	10,333,757
						#REF!

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN #REF!	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	103,312,144	96,249,499	7.3%
Tiền và TĐ tiền	238,809	248,513	-3.9%
Tiền gửi tại NHNN	1,841,018	2,287,057	-19.5%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8,253,930	8,460,903	-2.4%
Chứng khoán kinh doanh	0	0	
Các CCPS và các TS TC khác	0	0	
Cho vay khách hàng	63,041,208	54,266,164	16.2%
Chứng khoán đầu tư	10,764,863	13,111,761	-17.9%
Góp vốn đầu tư dài hạn	654,682	654,682	0.0%
Tài sản cố định	775,287	785,746	-1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	17,742,347	16,434,673	8.0%
Tổng nợ	98,211,434	91,154,827	7.7%
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	7,930,786	9,030,301	-12.2%
Tiền gửi khách hàng	85,413,004	76,850,214	11.1%
Các CCPS và nợ TC khác	166,805	26,407	532%
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	13,438	16,658	-19.3%
Phát hành giấy tờ có giá	3,186,371	3,166,906	0.6%
Các khoản nợ khác	1,501,030	2,064,341	-27.3%
Vốn chủ sở hữu	5,100,710	5,094,672	0.1%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	
			#REF!



